

## MỤC LỤC

---

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012.

### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/03/2012 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu – Cửa hàng Hữu Liên Á Châu, số 109/2/23 Quốc Lộ 1A, Khu phố 3, Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí
- Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

### 2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Ông Đoàn Minh Tiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc sản xuất
Ông Phạm Trần Ái Trung	Giám đốc tài chính

### 3. Tình hình kinh doanh giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty.

### 6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 03 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2012

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN TUẤN NGHIỆP**

Số: 13.301/BCSX-DTL

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 10 năm 2011 đến 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") từ trang 04 đến trang 35 kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm còn bị hạn chế bởi vấn đề sau :

Như được trình bày tại mục 4.15 liên quan đến số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan chưa có hướng dẫn trình bày cụ thể. Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được trình bày như sau :

- ✓ Cột số liệu kỳ này được lập cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm của niên độ tài chính năm nay, nghĩa là từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012;
- ✓ Cột số liệu kỳ trước được trình bày cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm của niên độ tài chính năm trước, nghĩa là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Ngày 10/05/2012, Công ty CP Hữu Liên Á Châu đã gửi Công văn theo số 157/CV-HLAC cho Vụ Chế Độ Kế Toán – Bộ Tài Chính để xin được hướng dẫn về trường hợp nêu trên nhưng đến ngày phát hành báo cáo này vẫn chưa nhận được phản hồi từ Vụ Chế Độ Kế Toán – Bộ Tài Chính về vấn đề nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, do hạn chế từ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến soát xét về việc trình bày số liệu kỳ trước trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty CP Hữu Liên Á Châu là phù hợp với chuẩn mực và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2012



**TẶNG QUỐC THẮNG**  
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

  
**ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN**  
Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.902.856.344.751</b>	<b>1.840.705.050.113</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>144.129.965.634</b>	<b>63.953.165.451</b>
1. Tiền	111		82.994.250.662	63.953.165.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.135.714.972	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.425.000</b>	<b>4.136.800</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.095.000	9.095.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.670.000)	(4.958.200)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.2</b>	<b>820.134.733.489</b>	<b>1.015.600.657.436</b>
1. Phải thu khách hàng	131		786.444.251.398	978.477.978.914
2. Trả trước cho người bán	132		17.057.264.241	14.855.644.946
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		31.843.466.955	34.813.260.459
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.210.249.105)	(12.546.226.883)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>918.390.775.904</b>	<b>723.985.699.520</b>
1. Hàng tồn kho	141		919.019.744.527	725.222.145.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(628.968.623)	(1.236.445.692)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.197.444.724</b>	<b>37.161.390.906</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>5.4</b>	8.558.366.828	5.553.166.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.902.979.436	30.466.484.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>5.5</b>	7.736.098.460	1.141.739.000

(Phần tiếp theo trang 05)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>584.577.702.878</b>	<b>573.400.328.256</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>504.304.991.501</b>	<b>504.856.768.868</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	157.880.037.118	158.328.022.697
+ Nguyên giá	222		283.829.920.942	276.127.233.268
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.949.883.824)	(117.799.210.571)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	62.867.389.717	67.683.596.749
+ Nguyên giá	225		77.762.739.314	77.762.739.314
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.895.349.597)	(10.079.142.565)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	191.538.405.322	168.373.559.830
+ Nguyên giá	228		203.367.780.536	178.239.480.536
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.829.375.214)	(9.865.920.706)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	92.019.159.344	110.471.589.592
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28.092.982.409</b>	<b>30.832.069.290</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	28.092.982.409	30.832.069.290
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.179.728.968</b>	<b>37.711.490.098</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	9.586.400.126	10.000.726.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.9	15.590.778.567	2.365.909.366
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	27.002.550.275	25.344.853.793
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.487.434.047.629</b>	<b>2.414.105.378.369</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.055.377.086.819</b>	<b>1.939.420.614.385</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.895.901.698.933</b>	<b>1.779.688.241.213</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	1.326.214.897.271	1.291.794.226.104
2. Phải trả người bán	312	5.14	496.267.405.535	446.748.707.547
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	12.864.286.515	2.015.108.210
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	52.984.358.924	33.185.049.815
5. Phải trả người lao động	315		-	192.212
6. Chi phí phải trả	316		4.857.218.827	5.133.670.880
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.713.531.861	811.286.445
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>159.475.387.886</b>	<b>159.732.373.172</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	154.255.748.891	154.255.748.891
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		5.219.638.995	5.476.624.281
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>432.056.960.810</b>	<b>474.684.763.984</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>432.056.960.810</b>	<b>474.684.763.984</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	344.592.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	140.887.786.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		95.000.000	95.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(95.000.000)	(95.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.351.176.614	1.351.176.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(54.774.931.804)	(12.147.128.630)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.487.434.047.629</b>	<b>2.414.105.378.369</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		5.369.551,32	2.233.214,38
+ EUR		214,85	219,85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TUẤN NGHIỆP



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.326.122.122.510	2.005.658.171.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	3.672.033.219	1.948.966.954
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2.322.450.089.291	2.003.709.204.091
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.206.220.694.455	1.823.691.334.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.229.394.836	180.017.869.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.244.978.280	8.268.314.537
7. Chi phí tài chính	22	6.4	131.713.488.643	113.946.168.729
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		126.531.602.702	105.989.840.535
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	21.257.531.463	16.556.107.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	26.733.991.538	38.081.572.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(57.230.638.528)	19.702.334.298
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.839.346.194	129.234.845
12. Chi phí khác	32	6.8	1.329.635.160	729.832.915
13. Lợi nhuận khác	40		3.509.711.034	(600.598.070)
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		(1.739.086.881)	120.850.307
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(55.460.014.375)	19.222.586.535
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		-	9.969.267.242
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.9	(13.224.869.201)	(335.039.882)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(42.235.145.174)	9.588.359.175
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		(42.235.145.174)	9.588.359.175
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.17.4	(1.226)	280

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC




TRẦN TUẤN NGHIỆP

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(55.460.014.375)	19.222.586.535
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		17.645.775.198	16.057.952.510
Các khoản dự phòng	03		2.057.256.953	11.777.938.394
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.016.320.672	(337.225.203)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.256.345.961)	(1.778.841.653)
Chi phí lãi vay	06		126.531.602.702	105.989.840.535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>86.534.595.189</b>	<b>150.932.251.118</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.049.044.838	114.404.964.293
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(193.797.599.315)	196.555.865.469
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		306.992.757.706	765.573.008.226
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.590.873.094)	(3.382.281.989)
Tiền lãi vay đã trả	13		(126.960.402.598)	(102.123.060.824)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.012.073.721)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	248.539.477
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.261.675.286)	(2.869.832.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	20		<b>60.953.773.719</b>	<b>1.119.339.452.870</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.540.887.138)	(23.579.814.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.354.272.728	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.229.212.380	2.535.473.310
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(13.957.402.030)</b>	<b>(20.971.614.041)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.576.788.850
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(80.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.482.348.789.046	496.037.272.624
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.443.394.734.431)	(1.614.387.881.592)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(5.625.733.321)	(5.016.601.053)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>33.328.321.294</b>	<b>(1.107.870.421.171)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>80.324.692.983</b>	<b>(9.502.582.342)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>63.953.165.451</b>	<b>94.040.865.807</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(147.892.800)	(78.433.107)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>144.129.965.634</b>	<b>84.459.850.358</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC




TRẦN TUẤN NGHIỆP

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn).

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí
- Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

### 1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

#### 1.3.1. Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Lô B15-B21, Đường tỉnh 830, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	100%	100%

#### 1.4. Danh sách công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
1.	Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	503, Lầu 5, Tòa Nhà HD Tower, 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, TP.HCM	50%	50%
2.	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	30,68%	30,68%

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Bắt đầu từ năm 2011, năm tài chính của Tập đoàn thay đổi từ ngày 01/01 đến ngày 30/09. Các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/10 năm nay đến ngày 30/09 năm sau. Báo cáo giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu, báo cáo tài chính công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối giai đoạn tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 - 25 năm
+ Tài sản cố định vô hình	50 năm

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

## 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

## 4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn do cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá đã phát hành.
- Thặng dư vốn cổ phần: là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: được trích lập theo đề xuất của Hội Đồng Quản Trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

## 4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.
- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 4.16. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại mục 2.1 của thuyết minh này, năm 2011 là năm tài chính đầu tiên Tập đoàn thay đổi niên độ kế toán. Do đó, số liệu so sánh trong trường hợp này được trình bày như sau : các số liệu kỳ trước trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được trình bày cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, các số liệu kỳ này được trình bày cho giai đoạn tài chính từ 01/10/2011 đến 31/03/2012.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	3.586.856.363	2.145.887.281
Tiền gửi ngân hàng	79.407.394.299	61.807.278.170
Các khoản tương đương tiền	61.135.714.972	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>144.129.965.634</b>	<b>63.953.165.451</b>

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	786.444.251.398	978.477.978.914
Trả trước cho người bán	17.057.264.241	14.855.644.946
Các khoản phải thu khác	31.843.466.955	34.813.260.459
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>835.344.982.594</b>	<b>1.028.146.884.319</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(15.210.249.105)	(12.546.226.883)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>820.134.733.489</b>	<b>1.015.600.657.436</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó bao gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu từ các khách hàng bên ngoài	784.972.711.901	972.003.666.166
Phải thu từ các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.471.539.497	6.474.312.748
<b>Tổng cộng</b>	<b>786.444.251.398</b>	<b>978.477.978.914</b>

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất	21.215.205.124	-
Thuế GTGT của các hợp đồng thuê tài chính	4.437.563.571	4.857.572.586
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	6.183.867.019	7.395.127.998
Phải thu tiền tạm ứng cho ông Trần Tuấn Nghiệp để thực hiện khoản bảo lãnh tiền vay ngân hàng cho Công ty – Xem thêm mục 8	-	22.000.000.000
Phải thu khác	6.831.241	560.559.875
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.843.466.955</b>	<b>34.813.260.459</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	25.932.118	25.932.118
Nguyên liệu, vật liệu	378.048.440.112	446.821.512.475
Công cụ, dụng cụ	780.779.479	574.845.054
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.412.145.767	93.977.316.990
Thành phẩm	72.982.835.881	93.772.708.283
Hàng hóa	395.769.611.170	90.049.830.292
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>919.019.744.527</b>	<b>725.222.145.212</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(628.968.623)	(1.236.445.692)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>918.390.775.904</b>	<b>723.985.699.520</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản nợ vay là 324.068.560.094 đồng.

### 5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.146.770.483	2.638.730.896
Chi phí chờ kết chuyển của máy móc thiết bị thuê tài chính	4.411.596.345	2.914.436.025
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.558.366.828</b>	<b>5.553.166.921</b>

### 5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	814.598.460	1.120.239.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.921.500.000	21.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.736.098.460</b>	<b>1.141.739.000</b>

(Phần tiếp theo ở trang 18)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.6. Tàng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	88.485.902.141	165.161.669.057	15.982.907.031	4.639.042.559	1.857.712.480	276.127.233.268
Mua trong kỳ	3.176.561.972	6.727.145.089	1.613.390.102	181.484.545	-	11.698.581.708
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.954.521.460)	(1.027.962.574)	(13.410.000)	-	(3.995.894.034)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>91.662.464.113</b>	<b>168.934.292.686</b>	<b>16.568.334.559</b>	<b>4.807.117.104</b>	<b>1.857.712.480</b>	<b>283.829.920.942</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.579.873.899	97.826.643.477	9.742.944.884	2.153.234.529	496.513.782	117.799.210.571
Khấu hao trong kỳ	1.857.042.406	7.747.324.877	931.761.472	248.592.879	81.392.024	10.866.113.658
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.001.018.756)	(713.862.899)	(558.750)	-	(2.715.440.405)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.436.916.305</b>	<b>103.572.949.598</b>	<b>9.960.843.457</b>	<b>2.401.268.658</b>	<b>577.905.806</b>	<b>125.949.883.824</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	80.906.028.242	67.335.025.580	6.239.962.147	2.485.808.030	1.361.198.698	158.328.022.697
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>82.225.547.808</b>	<b>65.361.343.088</b>	<b>6.607.491.102</b>	<b>2.405.848.446</b>	<b>1.279.806.674</b>	<b>157.880.037.118</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 24.475.198.095 đồng.  
Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.602.553.678 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	77.762.739.314
Tăng trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>77.762.739.314</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	10.079.142.565
Khấu hao trong kỳ	4.816.207.032
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.895.349.597</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	67.683.596.749
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>62.867.389.717</b>

Tập đoàn đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính Sacombank.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Cam kết thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày tại mục số 10 của Thuyết minh này.

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	176.818.398.843	1.421.081.693	178.239.480.536
Mua trong kỳ	25.128.300.000	-	25.128.300.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>201.946.698.843</b>	<b>1.421.081.693</b>	<b>203.367.780.536</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	9.768.510.649	97.410.057	9.865.920.706
Khấu hao trong kỳ	1.916.085.119	47.369.389	1.963.454.508
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.684.595.768</b>	<b>144.779.446</b>	<b>11.829.375.214</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	167.049.888.194	1.323.671.636	168.373.559.830
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>190.262.103.075</b>	<b>1.276.302.247</b>	<b>191.538.405.322</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 88.217.427.435 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	77.316.485.026	73.842.297.682
Quyền sử dụng đất	-	25.075.000.000
Công trình nhà xưởng	4.760.317.009	7.027.649.000
Chi phí dự án cho khu phức hợp Hữu Liên	8.887.374.409	1.768.181.818
Chi phí đóng cọc	-	1.014.816.209
Khác	1.054.982.900	1.743.644.883
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.019.159.344</b>	<b>110.471.589.592</b>

**5.10. Đầu tư dài hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn vào công ty liên doanh, liên kết:		
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	13.514.333.018	13.982.260.541
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	14.578.649.391	16.849.808.749
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.092.982.409</b>	<b>30.832.069.290</b>

Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	30,68%	30,68%	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	50%	50%	Dịch vụ môi giới, kinh doanh bất động sản

**5.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí dụng cụ sản xuất, phụ tùng thay thế	8.260.180.329	7.886.877.830
Chi phí phần mềm Lemon 3 chờ phân bổ	797.299.064	988.650.842
Chi phí sửa chữa khác	528.920.733	1.125.198.267
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.586.400.126</b>	<b>10.000.726.939</b>

**5.12. Tài sản dài hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	15.406.918.745	13.769.222.261
Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	9.663.753.000	9.663.753.000
Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.785.000.000	1.785.000.000
Khác	146.878.530	126.878.532
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.002.550.275</b>	<b>25.344.853.793</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.13. Vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	1.310.656.343.188	1.261.745.056.909
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.16	9.476.689.308	18.041.099.820
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Xem thêm mục 5.16	6.081.864.775	12.008.069.375
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.326.214.897.271</b>	<b>1.291.794.226.104</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Dư nợ vay	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
BIDV	149.174.004.195	17,4 với VNĐ	- Xe Toyota LandCruiser GX theo HĐ thế chấp số 03/2004/72489 được định giá là 3.884.745.869 đồng - Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số 05-07 Trần Điện, Q.5, trị giá 6.079.000.000 đồng - Tài sản thế chấp là NVL, HH tồn kho theo HĐ thế chấp số 01/2007-HĐTC-72489 trị giá 57.330.000.000 đồng
First Bank	82.982.062.055	20,5 với VNĐ	Tín chấp
Maritime Bank	8.957.761.851	21,5 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
May bank	51.031.022.591	22 với VNĐ	Nhà ở thuộc quyền sở hữu của Ông Trần Xảo Cơ theo HĐ thế chấp số MBB-HLA/HDTC01-2010 ngày 14/12/2010
Navi bank	136.424.000.000	23,5 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Sacombank	700.310.864.676	8 với USD & 20,4 – 23,4 với VNĐ	Theo HĐ thế chấp ngày 17/08/2011 : - QSD đất, văn phòng, nhà xưởng tại 106A Trần Đại Nghĩa, Q. Bình Tân, trị giá 162.217.000.000 đồng - NVL, hàng hóa sắt thép không gỉ theo từng hợp đồng nhận nợ
Vietcombank	94.967.038.020	18,5 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
MB	63.109.589.800	23,5 với VNĐ	Bảo lãnh từ tài sản của bên thứ 3
Techcombank	23.700.000.000	20 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.310.656.343.188</b>		

**5.14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	496.267.405.535	446.748.707.547
Người mua trả tiền trước	12.864.286.515	2.015.108.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>509.131.692.050</b>	<b>448.763.815.757</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả nhà cung cấp bên ngoài	486.186.964.680	432.394.731.777
Phải trả các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	10.080.440.855	14.353.975.770
<b>Tổng cộng</b>	<b>496.267.405.535</b>	<b>446.748.707.547</b>

**5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	793.431.967	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	6.183.857.016	7.395.117.995
Thuế xuất, nhập khẩu	33.493.536.791	11.037.371.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.335.851.991	14.347.925.712
Thuế thu nhập cá nhân	177.681.159	26.575.418
Thuế khác	-	378.059.422
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.984.358.924</b>	<b>33.185.049.815</b>

**5.16. Vay và nợ dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	105.591.731.981	105.591.731.981
Nợ thuê tài chính – xem thêm mục 10	48.664.016.910	48.664.016.910
<b>Tổng cộng</b>	<b>154.255.748.891</b>	<b>154.255.748.891</b>

Vay dài hạn từ ngân hàng được chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Dư nợ vay		Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
	Nợ gốc	Nợ đến hạn trả		
9100	145.880.000	218.784.000	16,52	Quyền sử dụng đất
11232	4.337.078.981	520.456.308	16,52	Nhà cửa vật kiến trúc
PHL.DN.01200810	383.325.000	100.002.000	15,86	Xe Toyota Camry 24G
PHL.DN.01110910	500.008.000	124.998.000	15,86	Xe Toyota Innova G
PHL.DN.01140711	20.577.280.000	3.810.600.000	21,96	MMTB hình thành từ vốn vay
LD1014600266	79.648.160.000	4.701.849.000	21,96	QSD lô đất B15-B21 KCN Phú An Thạnh, Long An
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.591.731.981</b>	<b>9.476.689.308</b>	Xem mục 5.13	

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau :

Hợp đồng thuê	Dư nợ vay		Lãi suất (%/năm)	Thời hạn thuê
	Nợ gốc	Nợ đến hạn trả		
SBL010200901004	1.777.676.783	507.907.800	18,78	5 năm
SBL010200906010	7.435.839.585	1.652.408.400	20	4 năm
010-0000274/2007/HĐ-CTTC	-	246.334.475	20	4 năm
HD-3012	5.369.710.203	515.760.800	18,48	5 năm
HD-3011	34.080.790.339	3.159.453.300	18,48	5 năm
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>48.664.016.910</u></b>	<b><u>6.081.864.775</u></b>	Xem mục 5.13	

(Phần tiếp theo ở trang 24)



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17.	Vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
5.17.1	Biến động của Vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	328.000.000.000	139.000.000.000	-	-	(645.139.605)	1.446.176.614	(14.078.641.628)	453.722.395.381
Tăng vốn trong năm	16.592.930.000	1.887.786.000	-	-	-	-	-	18.480.716.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	2.879.645.041	2.879.645.041
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	95.000.000	(95.000.000)	-	(95.000.000)	-	(95.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	645.139.605	-	-	645.139.605
Tạm trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(3.516.452.473)	(3.516.452.473)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.568.320.430	2.568.320.430
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>344.592.930.000</b>	<b>140.887.786.000</b>	<b>95.000.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>1.351.176.614</b>	<b>(12.147.128.630)</b>	<b>474.684.763.984</b>
Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(42.235.145.174)	(42.235.145.174)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	(392.658.000)	(392.658.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>344.592.930.000</b>	<b>140.887.786.000</b>	<b>95.000.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>1.351.176.614</b>	<b>(54.774.931.804)</b>	<b>432.059.960.810</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/03/2012		Tại ngày 01/10/2011	
	Vốn góp	Tỷ lệ %	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổ chức trong nước	39.323.300.000	11,41	18.692.940.000	5,43
Tổ chức nước ngoài	192.460.000	0,06	130.460.000	0,04
Cá nhân trong nước	304.221.670.000	88,28	324.964.870.000	94,3
Cá nhân nước ngoài	855.500.000	0,25	804.660.000	0,23
<b>Tổng cộng</b>	<b>344.592.930.000</b>	<b>100,00</b>	<b>344.592.930.000</b>	<b>100,00</b>

**5.17.3 Cổ phần**

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	67.200.000	67.200.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	34.459.293	34.459.293
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(9.500)	(9.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	34.449.793	34.449.793
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

**5.17.4 Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(42.235.145.174)	9.588.359.175
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	34.449.793	34.289.097
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>(1.226)</b>	<b>280</b>

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.735.979.091.155	1.185.901.672.323
Doanh thu bán thành phẩm	589.170.733.447	818.812.779.156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	972.297.908	943.719.566
Chiết khấu thương mại	(56.667.175)	-
Hàng bán bị trả lại	(3.615.366.044)	(1.948.966.954)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.322.450.089.291</b>	<b>2.003.709.204.091</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.621.996.141.179	1.132.529.065.256
Giá vốn thành phẩm đã bán	588.495.453.686	690.670.086.166
Giá vốn hàng bán bị trả lại	(3.663.423.341)	(1.010.871.090)
Dự phòng hàng tồn kho	(607.477.069)	1.503.054.373
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.206.220.694.455</b>	<b>1.823.691.334.705</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	3.174.744.862	1.666.719.730
Cổ tức được chia	132.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.038.623.723	5.886.551.729
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.477.695	715.043.078
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.244.978.280</b>	<b>8.268.314.537</b>

**6.4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	126.531.602.702	105.989.840.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.122.817.271	5.556.113.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.043.841.926	377.817.875
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	525.440.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	15.226.744	1.496.957.163
<b>Tổng cộng</b>	<b>131.713.488.643</b>	<b>113.946.168.729</b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	6.240.069.730	3.590.954.382
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.029.728
Chi phí khấu hao	8.012.365	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.918.140.543	7.390.357.269
Chi phí bằng tiền khác	3.091.308.825	5.573.766.547
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.257.531.463</b>	<b>16.556.107.926</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	9.811.981.241	7.911.956.794
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	428.314.916	135.969.541
Chi phí khấu hao	2.866.827.798	3.841.459.562
Thuế, phí, lệ phí	5.500.000	64.775.600
Chi phí dự phòng	2.664.022.222	10.578.084.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.314.091.555	3.421.118.577
Chi phí bằng tiền khác	6.643.253.806	12.128.208.218
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.733.991.538</b>	<b>38.081.572.970</b>

**6.7. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu thanh lý tài sản cố định	3.354.272.728	72.727.273
Thuế nhập khẩu được hoàn	1.335.313.846	-
Khác	149.759.620	56.507.572
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.839.346.194</b>	<b>129.234.845</b>

**6.8. Chi phí khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.272.803.629	81.455.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định không có chứng từ hợp lệ	-	593.819.907
Tiền phạt vi phạm hành chính	19.417.725	2.557.351
Khác	37.413.806	52.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.329.635.160</b>	<b>729.832.915</b>

(Phần tiếp theo ở trang 28)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Trợ cấp mất việc làm	Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	Lỗi do chênh lệch tỷ giá	Khoản lỗ trong kỳ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	450.134.210	864.662.153	-	-	1.314.796.363
Hạch toán là thu nhập (chi phí) trong kết quả kinh doanh năm trước	(135.567.326)	1.075.321.805	111.358.524	-	1.051.113.003
Số dư đầu năm nay	<u>314.566.884</u>	<u>1.939.983.958</u>	<u>111.358.524</u>	-	<u>2.365.909.366</u>
Hạch toán là thu nhập (chi phí) trong kết quả kinh doanh trong kỳ	-	830.378.654	-	12.394.490.547	13.224.869.201
Số dư cuối kỳ	<u>314.566.884</u>	<u>2.770.362.612</u>	<u>111.358.524</u>	<u>12.394.490.547</u>	<u>15.590.778.567</u>

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.929.281.917.617	1.068.995.476.047
Chi phí nhân viên	37.449.988.104	28.959.655.004
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	493.968.210.796	835.321.364.469
Chi phí khấu hao	17.645.775.198	15.683.467.657
Chi phí dự phòng	2.056.545.153	12.081.139.051
Thuế, phí, lệ phí	5.500.000	61.775.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.972.724.755	21.654.212.694
Chi phí bằng tiền khác	10.196.293.086	18.791.074.269
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>2.516.576.954.709</b></u>	<u><b>2.001.548.164.791</b></u>

**7. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn có quy mô hoạt động trong nước và nước ngoài với một ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Kết quả bộ phận cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau

	Trong nước	Nước Ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	2.583.428.113.610	243.606.036.376	(504.584.060.695)	2.322.450.089.291
Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	(1.739.086.881)	-	-	(1.739.086.881)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế, trước hoạt động tài chính và trước hoạt động khác</b>	<b>94.837.421.578</b>	<b>(25.195.671.318)</b>	<b>(3.142.965.306)</b>	<b>66.498.784.954</b>
Thu nhập tài chính				6.244.978.280
Chi phí tài chính				(131.713.488.643)
Thu nhập khác				4.839.346.194
Chi phí khác				(1.329.635.160)
Thuế TNDN				13.224.869.201
Lợi ích của cổ đông thiểu số				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>(42.235.145.174)</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.959.983.983.990	551.938.772	(473.411.485.320)	2.487.124.437.442
Tài sản không phân bổ	(3.024.471.773)	-	2.770.362.612	(254.109.161)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.956.959.512.217</b>	<b>551.938.772</b>	<b>(470.641.122.708)</b>	<b>2.486.870.328.281</b>
Nợ phải trả bộ phận	798.959.808.906	137.134.666.652	(361.188.034.901)	574.906.440.657
Nợ phải trả không phân bổ	1.480.470.646.162	-	-	1.480.470.646.162
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.279.430.455.068</b>	<b>137.134.666.652</b>	<b>(361.188.034.901)</b>	<b>2.055.377.086.819</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Kết quả bộ phận cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau :

	Trong nước	Nước Ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	1.920.759.541.719	188.827.034.917	(105.877.372.545)	2.003.709.204.091
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết	120.850.307	-	-	120.850.307
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế, trước hoạt động tài chính và trước hoạt động khác</b>	<b>124.445.304.403</b>	<b>1.728.366.466</b>	<b>(672.632.072)</b>	<b>125.501.038.797</b>
Doanh thu tài chính				8.268.314.537
Chi phí tài chính				(113.946.168.729)
Thu nhập khác				129.234.845
Chi phí khác				(729.832.915)
Thuế TNDN				(9.634.227.360)
Lợi ích của cổ đông thiểu số				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>9.588.359.175</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.150.577.045.817	-	(182.717.157.023)	1.967.859.888.794
Tài sản không phân bổ	(16.465.228.787)	-	1.256.873.775	(15.208.355.012)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.134.111.817.030</b>	<b>-</b>	<b>(181.460.283.248)</b>	<b>1.952.651.533.782</b>
Nợ phải trả bộ phận	386.013.308.624	3.449.251.198	(79.741.912.237)	309.720.647.585
Nợ phải trả không phân bổ	1.158.005.955.606	-	-	1.158.005.955.606
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.544.019.264.230</b>	<b>3.449.251.198</b>	<b>(79.741.912.237)</b>	<b>1.467.726.603.191</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ có một ngành nghề là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí, kim loại. Do đó, tính chất của hàng hóa; quy trình sản xuất; kiểu hoặc nhóm khách hàng sử dụng sản phẩm; phương pháp phân phối cũng như môi trường pháp lý về việc cung cấp sản phẩm không có sự khác biệt cần phải thuyết minh.

### 8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau – Xem thêm mục 5.2

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	1.471.539.497	6.474.312.748
Phải thu tiền tạm ứng cho ông Trần Tuấn Nghiệp để thực hiện khoản bảo lãnh tiền vay ngân hàng cho Công ty	-	22.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.471.539.497</b>	<b>28.474.312.748</b>

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Đầu Tư Hữu Liên – Xem thêm mục 5.14	4.579.260.855	3.530.064.902
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên – Xem thêm mục 5.14	5.501.180.000	10.823.910.868
Phải trả ông Trần Tuấn Nghiệp do tạm ứng thẻ NH	911.269.750	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.991.710.605</b>	<b>14.353.975.770</b>

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Bán thành phẩm	7.820.427.140	19.015.176.078
Bán hàng hóa	9.521.546.712	16.914.064.690
Thu nhập cho thuê	861.949.362	838.009.362
Thu nhập do cung cấp dịch vụ gia công	62.305.160	-
Mua nguyên vật liệu	6.120.793.260	1.482.995.655
Mua hàng hóa	909.104.495	5.495.261.336
Mua công cụ đồ dùng	12.236.636	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi phí vận chuyển xe đầu kéo	9.744.217.075	6.121.639.297
Chi phí thuê nhà	80.002.560	-
Chi phí xây dựng nhà xưởng	3.930.858.982	-
Mua tài sản cố định	5.000.000.000	-
▪ Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thù lao Hội đồng quản trị	234.000.000	216.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.799.430.461	1.640.486.530
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.033.430.461</b>	<b>1.856.486.530</b>

**9. Công cụ tài chính**

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2012	01/10/2011
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.129.965.634	63.953.165.451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	805.158.052.568	1.013.298.105.824
<b>Tổng cộng</b>	<b>949.288.018.202</b>	<b>1.077.251.271.275</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.480.470.646.162	1.446.049.974.995
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	496.767.405.535	447.248.707.547
Chi phí phải trả	4.857.218.827	5.133.670.880
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.982.095.270.524</b>	<b>1.898.432.353.422</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## ▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## ▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

## ▪ Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2012	01/10/2011	31/03/2012	01/10/2011
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	34.589.313,66	6.656.352,00	5.832.990,38	3.852.724,04
<i>Euro (EUR)</i>	-	-	214,85	219,85

## ▪ Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

## ▪ Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

## ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

## ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>31/03/2012</b>	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	496.767.405.535	-	496.767.405.535
Chi phí phải trả	4.857.218.827	-	4.857.218.827
Các khoản vay	1.326.214.897.271	154.255.748.891	1.480.470.646.162
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.827.839.521.633</b>	<b>154.255.748.891</b>	<b>1.982.095.270.524</b>

  

<b>01/10/2011</b>	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	447.248.707.547	-	447.248.707.547
Chi phí phải trả	5.133.670.880	-	5.133.670.880
Các khoản vay	1.291.794.226.104	154.255.748.891	1.446.049.974.995
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.744.176.604.531</b>	<b>154.255.974.995</b>	<b>1.898.432.353.422</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>31/03/2012</b>	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	778.155.502.293	27.002.550.275	805.158.052.568
<b>Tổng cộng</b>	<b>778.155.502.293</b>	<b>27.002.550.275</b>	<b>805.158.052.568</b>

  

<b>01/10/2011</b>	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	987.953.252.031	25.344.853.793	1.013.298.105.824
<b>Tổng cộng</b>	<b>987.953.252.031</b>	<b>25.344.853.793</b>	<b>1.013.298.105.824</b>

(Phần tiếp theo ở trang 35)

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 10. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Tập đoàn đang thuê máy móc thiết bị dùng cho việc sản xuất ống thép với thời gian sử dụng ước tính từ 05 đến 49 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn thuê từ 01 đến 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Từ 1 năm trở xuống – Xem thêm mục 5.13	6.081.864.775	12.008.069.375
<b>Phải trả dài hạn</b>		
Trên 1 năm đến 5 năm – Xem thêm mục 5.16	48.664.016.910	48.664.016.910
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.745.881.685</b>	<b>60.672.086.285</b>

## 11. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

## 12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN NGHIỆP